

# Phương pháp nghiên cứu khoa học

## Phương pháp luận

Nguyễn Thị Minh Huyền

Khoa Toán - Cơ - Tin học  
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội



# Nội dung<sup>1</sup>

- 1 Nghiên cứu là gì
- 2 Quy trình nghiên cứu
- 3 Phương pháp khoa học
- 4 Phân loại nghiên cứu
- 5 Phương pháp nghiên cứu



---

<sup>1</sup>Dựa trên bài giảng Research Methods in Computer Science của GS Ullrich Hustadt (University of Liverpool)

# Nội dung

- 1 Nghiên cứu là gì
- 2 Quy trình nghiên cứu
- 3 Phương pháp khoa học
- 4 Phân loại nghiên cứu
- 5 Phương pháp nghiên cứu

# Nghiên cứu là gì?

## Research (<https://en.wikipedia.org/wiki/Research>)

- Collection, organization and analysis of evidence to increase understanding of a topic, in accounting and controlling for biases. A research project may be an expansion on past work in the field.
- The primary purposes of basic research (as opposed to applied research) are documentation, discovery, interpretation, and the R&D of methods and systems for the advancement of human knowledge.
- Several forms of research: scientific, humanities, artistic, economic, social, business, marketing, practitioner research, life, technological, etc. The scientific study of research practices is known as meta-research.
- Etymology: from Middle French (earliest recorded use in 1577)

# Tri thức: Mô hình kim tự tháp DIKW

## Mô hình phân cấp/mô hình tháp DIKW

- Data
- Information
- Knowledge
- Wisdom: +insight

# Tri thức: định nghĩa khác

## Knowledge (<http://en.wikipedia.org/wiki/Knowledge>)

- the awareness and understanding of facts, truths or information gained in the form of experience or learning (a posteriori), or through deductive reasoning (a priori)
- an appreciation of the possession of interconnected details which, in isolation, are of lesser value
- both knowledge and information consist of true statements, but knowledge is information that has a purpose or use (information plus intentionality)

# Tri thức và lí thuyết

Tri thức khoa học thường được tổ chức thành các lí thuyết

Theory (<http://en.wikipedia.org/wiki/Theories>)

- a logically self-consistent model or framework describing the behaviour of a certain natural or social phenomenon, thus either originating from observable facts or supported by them
- formulated, developed, and evaluated according to the scientific method

# Tri thức và lí thuyết: tiêu chí (1)

Theory (<http://en.wikipedia.org/wiki/Theories>)

A body of (descriptions of) knowledge is usually only called a theory once it has a firm empirical basis, that is, it

- is consistent with pre-existing theory to the extent that the pre-existing theory was experimentally verified, though it will often show pre-existing theory to be wrong in an exact sense,
- is supported by many strands of evidence rather than a single foundation, ensuring that it probably is a good approximation if not totally correct,



# Tri thức và lí thuyết: tiêu chí (2)

## Theory (<http://en.wikipedia.org/wiki/Theories>)

A body of (descriptions of) knowledge is usually only called a theory once it has a firm empirical basis, that is, it

- makes (testable) predictions that might someday be used to disprove the theory, and
- has survived many critical real world tests that could have proven it false,
- is a/the best known explanation, in the sense of Occam's Razor, of the infinite variety of alternative explanations for the same data.

# Tính chất

- Originality
- (In)Fallibility
- (Un)Trustworthiness

# Nội dung

- 1 Nghiên cứu là gì
- 2 Quy trình nghiên cứu**
- 3 Phương pháp khoa học
- 4 Phân loại nghiên cứu
- 5 Phương pháp nghiên cứu

# Quy trình nghiên cứu : mô hình tuần tự tổng quát hoá

Mô hình ví dụ:

- (1) Identify the broad area of study
- (2) Select a research topic

In natural sciences:

- (3) Decide on an approach
- (4) Plan the research
- (5) Gather data and information
- (6) Analyse and interpret these data

In mathematics:

- (3') Make a conjecture
- (4') Prove the conjecture

- (7) Present the result and findings

# Quy trình nghiên cứu : mô hình tuần hoàn

- The circulatory research process model recognises that any research is part of a continuous cycle of discovery and investigation that never ends
- It allows the research process to be joined at any point
- One can also revisit (go back to) earlier stages

# Quy trình nghiên cứu : mô hình tiến hoá

The evolutionary research process model recognises that research (methods) itself evolve and change over time

- What research questions are admissible
- What extend and methods of data collection are possible, necessary, ethical, or reliable
- What methods are data analysis are available
- What constitutes sufficient evidence for a hypothesis
- What we mean by a systematic approach to research

# Nội dung

- 1 Nghiên cứu là gì
- 2 Quy trình nghiên cứu
- 3 Phương pháp khoa học**
- 4 Phân loại nghiên cứu
- 5 Phương pháp nghiên cứu

- Scientists use observations and reasoning to develop technologies and propose explanations for natural phenomena in the form of hypotheses
- Predictions from these hypotheses are tested by experiment and further technologies developed
- Any hypothesis which is cogent enough to make predictions can then be tested reproducibly in this way
- Once it has been established that a hypothesis is sound, it becomes a theory.
- Sometimes scientific development takes place differently with a theory first being developed gaining support on the basis of its logic and principles



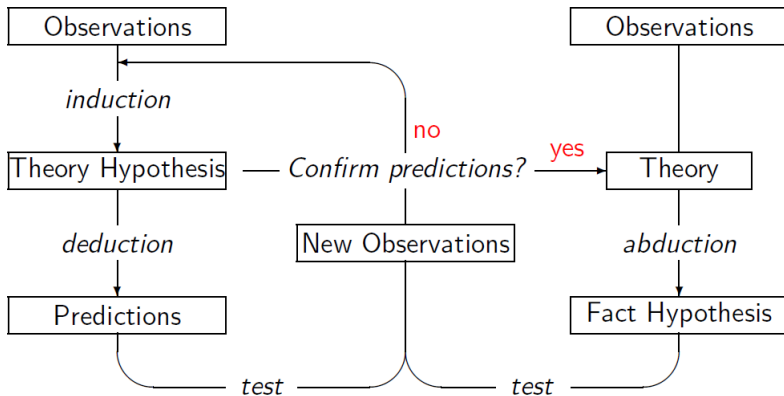
# Các yếu tố của một phương pháp khoa học

The essential elements of a scientific method are iterations, recursions, interleavings and orderings of the following:

- Characterisations (Quantifications, observations and measurements)
- Hypotheses (theoretical, hypothetical explanations of observations and measurements)
- Predictions (reasoning including logical deduction from hypotheses and theories)
- Experiments (tests of all of the above)

Both characterisations and experiments involve data collection

# Phương pháp khoa học: mô hình



# Phương pháp lập luận

- Deductive reasoning tells us that from ' $A$ ' and ' $A$  implies  $B$ ' we can conclude ' $B$ '
- Abductive reasoning tells us that from ' $B$ ' and ' $A$  implies  $B$ ' we may conclude ' $A$ '
- Inductive reasoning tells us that from ' $A(o_1), \dots, A(o_n)$ ' and ' $B(o_1), \dots, B(o_n)$ ' we may conclude ' $\forall x. A(x) \Rightarrow B(x)$ '.

# Giải quyết vấn đề

- Analogy: Look for similarity between one problem and another one already solved
- Partition: Break the problem into smaller sub problems which are easier to solve
- Random/Motivated Guesses: Guess a solution to the problem then prove it correct
- Generalise: Take the essential features of the specific problem and pose a more general problem
- Particularise: Look for a special case with a narrower set of restriction than the more general case
- Subtract: Drop some of the complicating features of the original problem
- Add: A difficult problem may be resolved by adding an auxiliary problem

# Nội dung

- 1 Nghiên cứu là gì
- 2 Quy trình nghiên cứu
- 3 Phương pháp khoa học
- 4 Phân loại nghiên cứu**
- 5 Phương pháp nghiên cứu

# Phân loại nghiên cứu

Research can be classified from three different perspectives:

- **Field**

Position of the research within a hierarchy of topics

Example: Artificial Intelligence → Automated Reasoning →  
First-Order Reasoning → Decidability

- **Approach**

Research methods that are employed as part of the research process

Examples: Case study, Experiment, Survey, Proof

- **Nature**

- Pure theoretical development
- Review of pure theory and evaluation of its applicability
- Applied research

# Phân loại nghiên cứu (tiếp)

- Pure theory:  
Developing theories and working on their consequences, with regard to experimentation or application
- Descriptive studies:  
Reviewing and evaluating existing theories, including describing the state of the art, comparing predictions with experimental data
- Exploratory studies:  
Investigating an 'entirely' new area of research, exploring a situation or a problem
- Explanatory studies:  
Explaining or clarifying some phenomena or identifying the relationship between things

# Phân loại nghiên cứu (tiếp)

- Causal studies:  
Assessing the causal relationship between things
- Normative studies:  
Producing a theory of design (or of other development) like recommendations, rules, standards, algorithms, advices or other tools for improving the object of study
- Problem-solving studies:  
Resolving a problem with a novel solution and/or improving something in one way or another  
Development and Application studies: Developing or constructing something novel



# Nội dung

- 1 Nghiên cứu là gì
- 2 Quy trình nghiên cứu
- 3 Phương pháp khoa học
- 4 Phân loại nghiên cứu
- 5 Phương pháp nghiên cứu**

# Phương pháp định lượng và định tính

- Quantitative research methods
  - Methods associated with measurements (on numeric scales)
  - Stemming from natural sciences
  - Used to test hypotheses or create a set of observations for inductive reasoning
  - Accuracy and repeatability of vital importance
- Qualitative research methods
  - Methods involving case studies and surveys
  - Stemming from social sciences
  - Concerned with increasing understanding of an area, rather than an explanation
  - Repeatability usually a problem

# Các phương pháp nghiên cứu

- Action research:
  - Pursues action (or change) and understanding at the same time
  - Continuously alternates between action and critical reflection, while refining methods, data and interpretation in the light of the understanding developed in the earlier cycles
- Case study:
  - In-depth exploration of a single situation
  - Usually generates a large amount of (subjective) data
  - Should not merely report the data obtained or behaviour observed but attempt to generalise from the specific details of the situation observed

# Các phương pháp nghiên cứu (tiếp)

- Survey:
  - Usually undertaken using questionnaires or interviews
  - Questionnaire and interview design important!
  - Determination of sample size and sample elements important!
- Experiment:
  - Investigation of causal relationships using test controlled by the researcher
  - Usually performed in development, evaluation and problem solving projects

# Các yếu tố quan trọng của một nghiên cứu thực nghiệm

- A precise hypothesis that the experiment will confirm or refute
- A completely specified experimental system, which will be modified in some systematic way to elicit the effects predicted by the hypothesis
- Quantitative measurement of the results of modifying the experimental system
- Use of controls to ensure that the experiment really tests the hypothesis
- Analysis of the measured data to determine whether they are consistent with the hypothesis
- Report of procedures and results so that others can replicate the experiment

# Các vấn đề chính với bảng câu hỏi/phiếu điều tra

- Determining the target audience
- Determining the most appropriate medium
- Achieving an acceptable response rate
- Ensuring anonymity if necessary
- Obtaining additional information about the respondents
- Questionnaire design
  - Layout and size (not too long, uncluttered)
  - Question types
    - (1) Quantity or information  
How many hours ...
    - (2) Classification  
Gender
    - (3) List or multiple choice  
How do you keep informed?
    - (4) Scale  
How easy is ...
    - (5) Ranking  
Rank in order of importance
    - (6) Complex grid or table  
Multiple classifications
    - (7) Open-ended  
What do you think about ...